

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2011/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/10/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ; Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008;

Căn cứ Thông tư số 154/2010/TT-BTC ngày 01/10/2010 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 146/TTr-STC-QLG&TS ngày 19/9/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Quy định về giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tại Điều 1 làm căn cứ:

1. Thanh toán trong việc thực hiện trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa chính sách miền núi và các dịch vụ công ích khác theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

2. Xác định giá để xây dựng kế hoạch đấu thầu khi thực hiện cơ chế đấu thầu cung ứng các dịch vụ công ích.

3. Đề các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

4. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo Quy định trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Đối với dịch vụ vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng chưa thanh toán được áp dụng từ ngày 01/4/2011.

Bãi bỏ Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 14/7/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Quy định về giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND ngày 06/02/2009 của UBND tỉnh về điều chỉnh đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 10 năm 2011

QUY ĐỊNH

Về giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2011/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

Phần 1:

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại:

Đơn vị: đồng/Tấn.Km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
A	1	2	3	4	5	6
1	11.007	13.099	19.255	27.920	39.599	47.518
2	6.093	7.251	10.660	15.456	22.411	26.893
3	4.383	5.217	7.667	11.117	16.121	19.345
4	3.587	4.269	6.274	9.099	13.192	15.831
5	3.145	3.743	5.502	7.977	11.568	13.881
6	2.842	3.382	4.971	7.210	10.454	12.544
7	2.621	3.117	4.583	6.645	9.638	11.566
8	2.447	2.912	4.282	6.208	9.001	10.801
9	2.306	2.744	4.033	5.848	8.480	10.176
10	2.190	2.606	3.831	5.554	8.052	9.663
11	2.090	2.486	3.656	5.299	7.685	9.223
12	1.997	2.377	3.492	5.065	7.345	8.814
13	1.903	2.264	3.328	4.826	6.998	8.397
14	1.817	2.162	3.176	4.608	6.680	8.016
15	1.736	2.066	3.037	4.403	6.385	7.662

16	1.663	1.979	2.909	4.218	6.116	7.340
17	1.612	1.918	2.819	4.088	5.928	7.114
18	1.571	1.869	2.749	3.984	5.777	6.933
19	1.525	1.815	2.667	3.869	5.610	6.732
20	1.474	1.756	2.578	3.738	5.422	6.506
21	1.415	1.684	2.475	3.589	5.206	6.247
22	1.360	1.618	2.380	3.450	5.002	6.003
23	1.310	1.561	2.293	3.325	4.822	5.787
24	1.268	1.510	2.218	3.215	4.662	5.594
25	1.227	1.461	2.146	3.112	4.511	5.413
26	1.188	1.414	2.077	3.011	4.365	5.238
27	1.148	1.366	2.008	2.911	4.223	5.067
28	1.109	1.319	1.939	2.812	4.077	4.892
29	1.071	1.276	1.874	2.716	3.939	4.727
30	1.038	1.235	1.817	2.632	3.817	4.580
31-35	1.006	1.197	1.761	2.554	3.702	4.442
36-40	980	1.166	1.712	2.483	3.600	4.320
41-45	957	1.140	1.674	2.428	3.520	4.224
46-50	937	1.117	1.640	2.378	3.448	4.138
51-55	921	1.094	1.610	2.333	3.382	4.059
56-60	904	1.075	1.582	2.293	3.325	3.990
61-70	891	1.060	1.556	2.259	3.274	3.929
71-80	878	1.045	1.536	2.229	3.232	3.878
81-90	868	1.034	1.520	2.203	3.196	3.835
91-100	862	1.024	1.505	2.183	3.166	3.800
Từ 101 trở lên	855	1.019	1.495	2.169	3.145	3.774

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước) ...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật). xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản do địa phương quy định:

1. Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a/ Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 5.000 đ/Tấn hàng;

b/ Thiết bị tự nâng hạ: Được cộng thêm 6.000 đ/Tấn hàng.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a/ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50 % trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b/ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c/ Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu cường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Phần 2:

TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

I. Những quy định chung:

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

2. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với mỗi kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng; chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

3. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển. Nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômet (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

4. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải và Quyết định công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ GTVT để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận chuyển cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

II. Các quy định về cước cơ bản tại phần 1, mục I Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

1. Đơn giá cước cơ bản tại phần 1, mục I Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là Đồng/Tấn Kilômet (đ/TKm).

2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, cự ly 30 Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.038đ/T.Km. Cước được thu là:

$$1.038\text{đ}/\text{T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 311.400 \text{ đ}$$

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 Km; trong đó gồm 70 Km đường loại 1; 30 Km đường loại 2; 40 Km đường loại 3 và 5 Km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cho 70 Km đường loại 1:

$$855\text{đ}/\text{Tkm} \times 70 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 598.500\text{đ}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30 Km đường loại 2:

$$1.019\text{đ}/\text{T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 305.700\text{đ}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40 Km đường loại 3:

$$1.495\text{đ}/\text{T.Km} \times 40 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 598.000\text{đ}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 Km của đường loại 5 hàng bậc 1 để tính cước cho 5 Km đường loại 5:

$$3.145 \text{ đ}/\text{T.Km} \times 5 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 157.250\text{đ}$$

Cước toàn chặng là: 1.659.450đ

$$598.500\text{đ} + 305.700\text{đ} + 598.000\text{đ} + 157.250\text{đ} = 1.659.450\text{đ}$$

III. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại Phần I nêu trên.

1. Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 Km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 Km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \left[\begin{array}{l} \text{(Tổng số Km xe chạy} \\ \text{- 3 Km xe chạy đầu x 2)} \\ \text{- (số Km xe chạy có} \\ \text{hàng x 2)} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{(Đơn giá cước} \\ \text{hàng bậc 1, đường} \\ \text{loại 1 ở cự ly trên} \\ \text{100 Km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{(Trọng tải} \\ \text{đăng lý} \\ \text{phương tiện)} \end{array}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 34.000đ/tấn/xe/giờ và 13.500 đ/tấn/moóc/giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; Từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc, bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4. Chi phí phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền. Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn ... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bình